

NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI THỦY SẢN Ở HỒ DẦU TIẾNG GIAI ĐOẠN 2022–2024

Nguyễn Thanh Tùng^{1,*}

¹ Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II

* Email: thanhtungng198@gmail.com

TÓM TẮT

Với diện tích lưu vực là 2.700 km², hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước không chỉ là công trình thủy lợi nhân tạo lớn nhất Việt Nam mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh của nhiều tỉnh, thành, bao gồm: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, nó cũng đảm nhận vai trò phòng, giảm lũ cho vùng hạ du sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông. Hồ Dầu Tiếng là một môi trường duy trì đa dạng sinh học, nơi sinh sống của nhiều loài thủy sinh vật bao gồm các loài cá nước ngọt, là bãi đẻ của nhiều loài thủy sản có giá trị. Kết quả nghiên cứu về thành phần loài thủy sản ở hồ Dầu Tiếng giai đoạn 2022 – 2024 đã xác định được 82 loài thuộc 11 bộ và 26 họ. Điều này cho thấy tính đa dạng sinh học của hồ, đồng thời hướng đến việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản một cách bền vững và đặc thù của hồ Dầu Tiếng.

Từ khóa: Hồ Dầu Tiếng, đa dạng sinh học, thành phần loài.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các hồ chứa đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài nguyên và bảo đảm an ninh lương thực [1]. Nhìn chung, các khu vực có nước nội địa đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng, bao gồm cung cấp nước sinh hoạt, hỗ trợ thủy lợi, phát triển năng lượng thủy điện, cung cấp tiện ích giải trí, cũng như hỗ trợ hoạt động đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản [2, 3].

Hồ Dầu Tiếng là công trình thủy lợi nhân tạo lớn nhất Việt Nam, nằm ở thượng nguồn sông Sài Gòn trải rộng trên địa phận 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước. Hồ có diện tích mặt nước ứng với mực nước dâng bình thường là 262,1 km², dung tích chứa của hồ 1,58 tỷ m³ nước, diện tích lưu vực là 2.700 km², là hồ chứa điều tiết nhiều năm, được xây dựng để phục vụ khai thác đa mục tiêu, có nhiệm vụ tích, cấp nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh các tỉnh Đông Nam bộ; phòng, giảm lũ cho vùng hạ du sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông [4]. Ngoài ra, hồ Dầu Tiếng còn là nơi duy trì đa dạng sinh học, là nơi sinh sống của nhiều loài thủy sinh vật bao gồm các loài cá nước ngọt, là bãi đẻ của nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế, là nơi cung cấp nguồn thủy

sản cho người dân khu vực xung quanh hồ và các vùng lân cận.

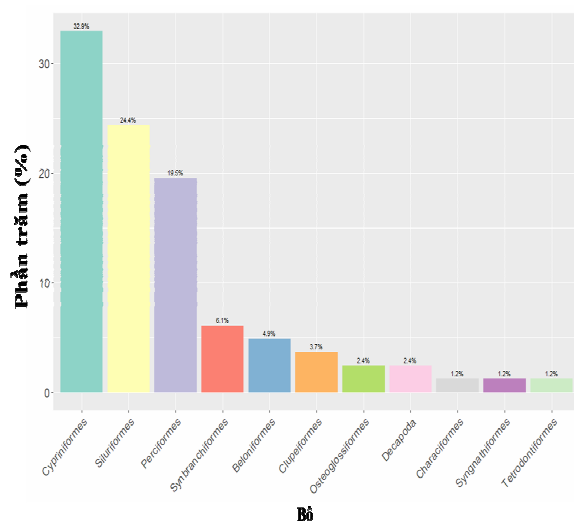
Cá nước ngọt là một trong những nhóm động vật thủy sinh có vai trò quan trọng về mặt sinh thái, có giá trị kinh tế cao, là thực phẩm ưa chuộng của con người [5]. Bên cạnh đó, chúng góp phần đáng kể vào sự đa dạng toàn cầu, chiếm 40% tổng số loài cá và 25% động vật có xương sống trên toàn thế giới [6]. Ngoài ra, chúng là mắt xích không thể thiếu trong chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái, là cầu nối giữa các nhóm loài sinh vật tiêu thụ khác nhau. Do đó, sự biến mất hay xuất hiện loài cá này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển hay tồn tại của các loài khác [7]. Việc đánh giá định kỳ thành phần loài trong một khu vực có vai trò quan trọng và cần thiết, đặc biệt là ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày nay [8]. Kiến thức về đa dạng sinh học rất cần thiết cho việc xây dựng các chiến lược bảo tồn hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh các hoạt động của con người như khai thác tài nguyên, đô thị hóa, phát triển nông nghiệp, ô nhiễm và biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng, cùng với các mối đe dọa khác đối với môi trường [9].

Các vấn đề đang diễn ra ở hồ Dầu Tiếng làm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản tại đây như:

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài thủy sản trên hồ Dầu Tiếng

Kết quả nghiên cứu thành phần loài thủy sản ở hồ Dầu Tiếng giai đoạn tháng 9/2022 - 4/2024 ghi nhận được 82 loài thuộc 11 bộ và 26 họ. Trong đó, bộ cá Chép (Cypriniformes) chiếm tỉ lệ cao nhất với 34% (bao gồm 27 loài thuộc 2 họ Cyprinidae và Botiidae), tiếp đến là bộ cá Da trơn (Siluriformes) với 20 loài thuộc 5 họ (Clariidae, Loricariidae, Siluridae, Bagridae và Pangasiidae), đứng thứ 3 là bộ cá Vược (Perciformes) với 16 loài thuộc 8 họ (Anabantidae, Eleotridae, Pristolepididae, Channidae, Cichlidae, Osphronemidae, Helostomatidae và Terapontidae). Các bộ còn lại chiếm từ 1 – 5% và số loài ghi nhận được trong mỗi bộ từ 1 – 4 loài. Trong các loài thủy sản ghi nhận được hai loài tôm bao gồm: Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) và tép sông (*Caridina flavilineata*) thuộc bộ Decapoda.



Hình 2. Tỷ lệ thành phần loài thủy sản theo bộ ở hồ Dầu Tiếng

So sánh với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng và cs (2005) [15] ghi nhận được 54 loài thủy sản, nghiên cứu hiện tại ghi nhận 82 loài, trong đó có 42 loài không ghi nhận được ở năm 2005. So sánh các nghiên cứu về thành phần cá của chương trình Mê Kông giai đoạn 1999 – 2020 nhận thấy, phần lớn các giống loài thủy sản bắt gặp trên lưu vực hồ Dầu Tiếng có mối liên hệ mật

thiết với khu hệ các lưu vực đồng bằng sông Mê Kông Việt Nam và Campuchia. Qua nghiên cứu thực tế hệ thống sông Tôn Lê Chàm (Tổng Lê Chân) tiếp giáp dọc biên giới Campuchia chảy vào sông, suối ao hồ lưu vực hồ Dầu Tiếng trong mùa mưa lũ hàng năm (tháng 9 – 10 âm lịch) mang theo nhiều giống loài thủy sản của lưu vực đồng bằng Campuchia theo dòng nước đổ vào hồ Dầu Tiếng, thành phần ở đây rất phong phú và đa dạng tương đồng các loài cá trên lưu vực sông Mê Kông

Nghiên cứu cũng ghi nhận được 54 loài có giá trị kinh tế trong tổng số 82 loài thủy sản ghi nhận được, chiếm 66%. Hiện nay, những loài có giá trị kinh tế cao như: Tôm càng xanh, cá thát lát còm, cá thát lát, cá lóc bông, các chạch lấu, cá lăng nha, cá lăng vàng, cá bóng tượng, lươn...

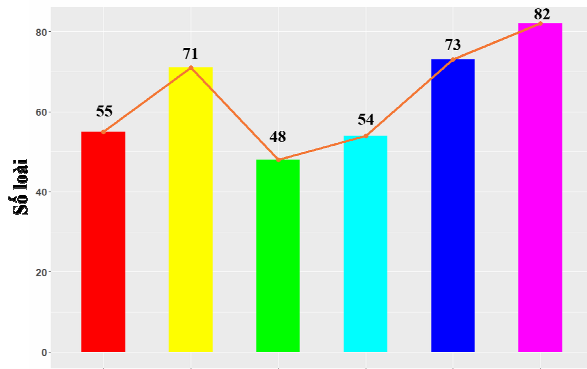
Hàng năm, chính quyền địa phương phối hợp cùng các sở, ban, ngành tỉnh Tây Ninh thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản vào hồ Dầu Tiếng, nghiên cứu này ghi nhận được 8 loài trong số 10 loài tôm, cá được thả tái tạo như: Cá trắm cỏ, cá cóc, cá chép, cá trôi, cá sặc rằn, cá lăng nha, cá tra và tôm càng xanh. Nghiên cứu này chưa ghi nhận được hai loài thả cá tái tạo hàng năm là cá hô và cá mè hoa. Ngoài ra, một số loài cá cũng được ghi nhận tại hồ Dầu Tiếng như: Cá thát lát còm, cá bãi trâu, cá ngựa xương, cá lóc bông...

Có 2 loài cá là thát lát còm (*Chitala ornata*) ở mức độ sẽ nguy cấp VU A1a,c,d và cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*) ở mức độ sẽ nguy cấp T nằm trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 ở hồ Dầu Tiếng. Nhưng hiện tại, cá là thát lát còm đã ra khỏi Sách Đỏ (Nâng hai) năm 2012 và cá ét mọi năm 2020. Hai loài này đã được sản xuất giống nhân tạo thành công và nuôi phổ biến. Đặc biệt, đối tượng cá thát lát còm cho sản lượng cao trong những năm trước đây trên hồ Dầu Tiếng.

Cá lau kính hay còn gọi là cá lau bể (*Hypostomus punctatus*) được phát hiện khoảng 10 năm trở lại đây do người dân nuôi để làm sạch bể kính, thả xuống sông và hiện nay chúng thích nghi với môi trường ở hồ Dầu Tiếng nên đã phát triển ồ ạt. Cá lau kính là loài ngoại lai xâm hại ảnh hưởng nghiêm trọng đến đa dạng sinh học cũng như hệ sinh thái thủy vực, tác động xấu đến môi trường, gây thiệt hại đến những loài cá khác [16].

Cá ngọc đế (*Scortum barcoo*) hay còn gọi là cá mú Úc được ghi nhận ở hồ Dầu Tiếng trong nghiên cứu này, đây là loài cá nước ngọt được nhập từ Ôxtrâylia, ăn tạp thiên về động vật [17], được nuôi phổ biến ở Việt Nam. Cá ngọc đế là loài mới ở hồ Dầu Tiếng do cá thoát ra từ lồng bè nuôi trên lưu vực sông Sài Gòn, hiện tại chưa có nghiên cứu đánh giá loài này tại khu vực hồ Dầu Tiếng.

3.2. So sánh thành phần loài thủy sản hồ Dầu Tiếng qua các mốc thời gian trước và sau khi hình thành hồ



Hình 3 Thành phần các loài cá ở hồ Dầu Tiếng từ năm 1979 đến nay

Hồ Dầu Tiếng được xây dựng vào tháng 1/1985 từ phần thượng lưu sông Sài Gòn. Chính vì thế, thành phần loài cá trước đây thuộc khu hệ cá sông Sài Gòn rất đa dạng, có những loài có nguồn gốc nội địa và cá nước lợ từ biển di cư vào. Sau khi hồ được hình thành có thay đổi lớn trong thành phần loài khu hệ cá sông sang khu hệ cá hồ với nhiều đặc trưng. Sự thay đổi này đã dẫn đến một số loài cá không còn tồn tại đồng thời lại xuất hiện nhiều loài mới đặc trưng cho khu hệ cá hồ chứa [18].

Trước khi thành lập hồ, nghiên cứu của Huỳnh Kỳ Hiệp (1979) [19] ghi nhận 55 loài cá thuộc 19 họ và 7 bộ, đến năm 1981 nghiên cứu của Lê Hoàng Yến (1985) [20] ghi nhận được 71 loài thuộc 22 họ và 8 bộ vào giai đoạn 1979 – 1981. Hai nghiên cứu này đã ghi nhận được 83 loài thuộc 25 họ và 9 bộ. Đến giai đoạn 1998 – 1999, nghiên cứu của Lê Tuấn Kiệt (1999) [21] thu được 48 loài thuộc 17 họ và 11 bộ. Năm 2005, nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng và cs (2005) [15] ghi nhận được 54 loài thuộc 19 họ và 9 bộ.

Bảng 1. Thành phần loài thủy sản hồ Dầu Tiếng biến động qua các năm

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	1979	1981	1998	2005	2022 - 2024
	Beloniformes	Bộ cá lìm lìm					
	Belonidae	Họ cá nhái					
1	<i>Strongylurus strongylurus</i> (Van Hasselt, 1823)	Cá nhái đuôi chấm			X		X
2	<i>Xenentodon cancila</i> (Hamilton, 1822)	Cá nhái	X	X	X	X	X
	Hemiramphidae	Họ cá lìm lìm					
3	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1846)	Cá lìm				X	X
4	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	Cá lìm lìm sông			X		X
	Characiformes	Bộ cá chim					
	Serrasalminidae	Họ cá chim					
5	<i>Myletes brachypomus</i> (G. Cuvier, 1817)	Cá chim nước ngọt					X
	Clupeiformes	Bộ cá trích					
	Clupeidae	Họ cá trích					
6	<i>Clupeoides borneensis</i> (Bleeker,	Cá cơm trích				X	X

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	1851)						
7	<i>Corica laciniata</i> (Fowler, 1935)	Cá cơm sông				X	X
8	<i>Corica sorbona</i> (Harnilton, 1822)	Cá cơm sông			X		
9	<i>Tenulosa toli</i> (Valenciennes, 1847)	Cá chấy bẹ					X
	Cypriniformes	Bộ cá chép					
	Botiidae	Họ cá heo					
10	<i>Yasuhikotakia modesta</i> (Bleeker, 1864)	Cá heo cái (vạch)					X
11	<i>Syncrossus helodes</i> (Sauvage, 1876)	Cá heo đực (sọc)		X			X
	Cobitidae						
12	<i>Acanthopsis choirorhynchus</i> (Bleeker, 1845)	Cá khoai sông	X	X			
13	<i>Amblypharyngodon chulabhornae</i> (Vidthayanon & Kottelat, 1990)	Cá tráo					X
14	<i>Lepidocephalichthys hasselti</i> (Valenciennes, 1846)	Cá heo râu				X	
15	<i>Botia modesta</i> (Bleeker, 1865)	Cá heo xanh	X	X	X		
	Cyprinidae	Họ cá chép					
16	<i>Barbodes gonionotus</i> (Bleeker, 1850)	Cá mè vinh	X	X	X	X	X
17	<i>Hypsibarbus wetmorei</i> (H. M. Smith, 1931)	Cá mè vinh giả		X			
18	<i>Barbonymus altus</i> (Gunther, 1868)	Cá he vàng	X		X	X	X
19	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i> (Bleeker, 1853)	Cá he đỏ	X	X			X
20	<i>Henicorhynchus siamensis</i> (Sauvage, 1878)	Cá linh ống					X
21	<i>Cirrhinus microlepis</i> (Sauvage, 1878)	Cá đuông				X	
22	<i>Ctenopharyngodon idella</i> (Valenciegier, 1844)	Cá trắm cỏ		X			X
23	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Valenciennes, 1844)	Cá mè dảnh				X	
24	<i>Mystacoleucus marganitus</i> (Cuv. & Val., 1842)	Cá vảy xước		X			
25	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> (Bleeker, 1850)	Cá cóc	X	X		X	X
26	<i>Cyclocheilichthys repasson</i> (Bleeker, 1853)	Cá ba kỳ	X	X	X	X	X
27	<i>Cosmochilus harmandi</i> (Sauvage, 1878)	Cá đuông bay					X

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

28	<i>Cyprinus carpio</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chép				X	X
29	<i>Dangila sp.cf. cuvieri</i> (Valenciennes, 1842)	Cá linh rìa				X	X
30	<i>Dangila lineata</i> (Sauvage, 1878)	Cá linh rìa sọc		X			
31	<i>Desmopuntius pentazona</i> (Boulenger, 1894)	Cá ngũ vân		X			X
32	<i>Esomus daurica</i> (H. M. Smith, 1945)	Cá lòng tong bay			X	X	
33	<i>Esomus metallicus</i> (Ahl, 1924)	Cá lòng tong sắt				X	
34	<i>Rasbora aurotaenia</i> (Brittan, 1885)	Cá lòng tong đuôi vàng					X
35	<i>Hampala dispar</i> (Smith, 1934)	Cá ngựa chám		X	X	X	X
36	<i>Hampala macrolepidota</i> (Valenciennes, 1842)	Cá ngựa nam	X	X	X	X	X
37	<i>Labeo chrysophekadion</i> (Bleeker, 1850)	Cá ét mọi	X	X			X
38	<i>Labeo rohita</i> (Hamiton, 1880)	Cá trôi					X
39	<i>Labiobarbus siamensis</i> (Sauvage, 1881)	Cá linh sọc	X	X	X		X
40	<i>Dangila lineata</i> (Sauvage, 1878)	Cá ba lưỡi	X	X			
41	<i>Leptobarbus rubripinna</i> (Fowler, 1937)	Cá chài					X
42	<i>Luciosoma bleekeri</i> (Steindachner, 1878)	Cá lòng tong mường	X	X	X		
43	<i>Mystacoleucus marginatus</i> (Valenciennes, 1842)	Cá xước vẩy	X			X	
44	<i>Osteocheilus hasselt</i> (Valenciennes, 1842)	Cá mè lúi	X	X	X	X	X
45	<i>Osteochilus melanopleurus</i> (Bleeker, 1852)	Cá mè hôi	X	X	X	X	X
46	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i> (J. Richardson, 1845)	Cá mè hoa		X			
47	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (C. & V., 1844)	Cá mè trắng		X			
48	<i>Osteochilus vittatus</i> (C & V, 1842)	Cá lúi sọc	X				
49	<i>Parachela oxygastroides</i> (Bleeker, 1852)	Cá lá tre			X		
50	<i>Paralauca typus</i> (Bleeker, 1864)	Cá thiếu mẫu		X			X
51	<i>Probarbus jullieni</i> (Sauvage, 1880)	Cá trà sọc					X
52	<i>Puntioplites proctozysron</i> (Bleeker, 1865)	Cá dảnh trắng	X		X	X	X
53	<i>Puntioplites waandersi</i> (Bleeker,	Cá dảnh giả				X	

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	1858)						
54	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1860)	Cá rầm đất		X		X	X
55	<i>Puntius leiocanthus</i> (H. M. Smith, 1945)	Cá cóc đậm		X		X	
56	<i>Puntius orphoides</i> (Valenciennes, 1842)	Cá đỏ mang	X	X	X		X
57	<i>Puntius stigmatosomus</i> (H. M. Smith, 1931)	Cá đòng chấm		X			
58	<i>Rasbora borapetensis</i> (H. M. Smith, 1945)	Cá đỏ đuôi		X	X	X	
59	<i>Rasbora myersi</i> (Brittan, 1954)	Cá lòng tong mai	X	X		X	X
60	<i>Rasbora tornieri</i> (Ahl, 1922)	Cá lòng tong đá	X	X	X		
61	<i>Thynnichthys thynoides</i> (Bleeker, 1852)	Cá linh bảng				X	
	Elopiformes	Bộ cá chấu biển					
	Megalopidae	Họ cá chấu lớn					
62	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	Cá chấu lớn					X
	Osteoglossiformes	Bộ cá thát lát					
	Notopteridae	Họ cá thát lát					
63	<i>Chitala ornata</i> (Gray, 1831)	Cá thát lát còm				X	X
64	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1780)	Cá thát lát	X	X	X	X	X
	Perciformes	Bộ cá vược					
	Anabantidae	Họ cá rô					
65	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Cá rô đồng	X	X	X	X	X
	Belontiidae						
66	<i>Betta splendens</i> (Regan, 1910)	Cá thia xiêm		X			
67	<i>Betta taeniata</i> (Regan, 1910)	Cá thia ta			X		
	Channidae	Họ cá lóc					
68	<i>Channa gachua</i> (Hamilton, 1822)	Cá lóc vân	X	X			
69	<i>Channa lucius</i> (Cuvier, 1831)	Cá dày	X	X	X		X
70	<i>Channa maruloides</i> (Bleeker, 1851)	Cá lóc bóp		X			
71	<i>Channa micropeltes</i> (Cuvier, 1831)	Cá lóc bông			X		X
72	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1795)	Cá lóc	X	X	X	X	X
	Lobotidae	Họ cá hương vện					
73	<i>Datnioides microlepis</i> (Bleeker, 1853)	Cá hương	X	X			
74	<i>Datnioides quadrifasciatus</i> (Sevastianov, 1809)	Cá hương vện	X				
	Eleotridae	Họ cá bóng đen					
75	<i>Eleotris melanosoma</i> (Bleeker, 1853)	Cá bóng trứng					X

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

76	<i>Oxyleotris marmorata</i> (Bleeker, 1852)	Cá bóng tượng				X	X
	Gobiidae	Họ cá bóng trắng					
77	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá bóng cát	X				
	Apogonidae	Họ cá sơn					
78	<i>Pseudambassis notatus</i> (Blyth, 1860)	Cá sơn xiêm		X	X	X	
79	<i>Parambassis wolffi</i> (Bleeker, 1850)	Cá sơn bầu	X	X	X	X	X
	Pristolepididae	Họ cá rô biển					
80	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)	Cá rô biển	X		X	X	X
	Cichlidae	Họ cá rô phi					
81	<i>Oreochromis mossambicus</i> , (W. K. H. Peters, 1852)	Cá rô phi đen					X
82	<i>Oreochromis niloticus</i>	Cá rô phi rằn					X
83	<i>Oreochromis</i> spp.	Cá điêu hồng				X	X
	Osphronmidae	Họ cá tai tượng					
84	<i>Trichogaster pectoralis</i> (Regan, 1909)	Cá sặc rằn	X	X	X	X	X
85	<i>Trichogaster trichopterus</i>	Cá sặc bướm	X	X	X		X
86	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1983)	Cá bãi trâu	X	X	X	X	X
	Pleuronectiformes	Bộ cá bơn					
	Cynoglossidae	Họ cá bơn lưỡi bò					
87	<i>Paraplagusia bilineata</i> (Bloch, 1787)	Cá lưỡi trâu	X				
	Siluriformes	Bộ cá da trơn					
	Sisoridae						
88	<i>Bagarius bagarius</i> (Hamilton, 1822)	Cá chiên	X				
	Bagridae	Họ cá ngạnh					
89	<i>Bagrichthys macracanthus</i> (Bleeker, 1853)	Cá chốt chuột		X	X		
90	<i>Hemibagrus guttatus</i> (Lacepède, 1803)	Cá lăng chấm					X
91	<i>Hemibagrus wyckioides</i> (P. W. Fang & Chaux, 1949)	Cá lăng nha		X			X
	Clariidae	Họ cá trê					
92	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá trê trắng	X	X	X	X	X
93	<i>Clarias macrocephalus</i> (Gunther, 1864)	Cá trê vàng	X	X	X	X	X
94	<i>Clarias gariepinus</i> (Burchell,	Cá trê Phi					X

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	1822)						
	Loricariidae	Họ cá lau kiếng					
95	<i>Hypostomus plecostomus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá lau kiếng					X
	Siluridae	Họ cá nheo					
96	<i>Kryptopterus bicirrhys</i> (Valenciennes, 1840)	Cá trên mõng	X	X			
97	<i>Kryptopterus cryptopterus</i> (Bleeker, 1851)	Cá trên đá	X	X		X	X
98	<i>Micronema apogon</i> (Bleeker, 1851)	Cá trên mõ		X	X		X
99	<i>Micronema bleekeri</i> (Gunther, 1864)	Cá kết	X	X			X
100	<i>Ompok bimaculatus</i> (Bloch, 1797)	Cá trên bầu	X	X	X	X	X
101	<i>Wallago attu</i> (Schneider, 1801)	Cá leo	X	X	X	X	X
102	<i>Wallago leerii</i> (Bleeker, 1851)	Cá sơn dài	X	X			
	Bagridae	Họ cá ngạnh					
103	<i>Mystus albolineatus</i> (Robert, 1994)	Cá chốt giấy	X	X	X	X	X
104	<i>Mystus atrifasciatus</i> (Fowler, 1937)	Cá chốt vạch	X	X			
105	<i>Mystus nemurus</i> (Valenciennes, 1839)	Cá lăng vàng	X	X	X	X	X
106	<i>Mystus vittatus</i> (H. M. Smith, 1945)	Cá chốt sọc	X	X		X	X
107	<i>Mystus wolffii</i> (Bleeker, 1851)	Cá lăng		X	X		X
108	<i>Mytus bocourti</i> (Bleeker, 1864)	Cá chốt cò		X			X
109	<i>Mytus mysticetus</i> (Roberts, 1992)	Cá chốt sọc		X			X
110	<i>Pseudomystus siamensis</i> (Regan, 1913)	Cá chốt bông	X	X	X		X
	Pangasiidae	Họ cá tra					
111	<i>Pangasius hypophthalmus</i>	Cá tra					X
112	<i>Pangasius macronema</i> (Bleeker 1850)	Cá xác sọc					X
113	<i>Pangasius macronema</i> (Bleeker, 1851)	Cá sát xiêm	X	X	X		
114	<i>Pangasius taeniurus</i> Fowler, 1935	Cá bông lau					
115	<i>Pangasius polyuranodon</i> (Bleeker, 1852)	Cá dưa sông		X			
	Synbranchiformes	Bộ mang liến					
	Mastacembelidae	Họ cá chạch					
116	<i>Macrognathus semicellatus</i> (Roberts, 1986)	Cá chạch com					

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

117	<i>Macrogathus siamensis</i> (Gunther, 1861)	Cá chạch lá tre	X	X	X	X	X
118	<i>Macrogathus taeniagaster</i> (Fowler, 1935)	Cá chạch rần	X	X			
119	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacepede, 1800)	Cá chạch bông		X		X	
120	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i> (Bleeker, 1870)	Cá chạch lấu đỏ	X				
121	<i>Macrogathus circumcinctus</i> (Hora, 1942)	Cá chạch khoang		X			
122	<i>Mastacembelus favus</i> (Hora, 1923)	Cá chạch lấu	X	X	X	X	X
	Synbranchidae	Họ lươn					
123	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	Lươn	X	X	X	X	X
124	<i>Opisthion bengalense</i> (McClelland, 1845)	Lịch đồng				X	X
125	<i>Doryichthys boaja</i> (Bleeker, 1851)	Cá ngựa xương			X	X	X
	Tetrodontiformes	Bộ cá nóc					
	Tetraodontidae	Họ cá nóc					
126	<i>Chelonodon biocellatus</i> (Tirant, 1885)	Cá nóc hột mít				X	X
127	<i>Monotreta cambodgiensis</i> (Chabanaud, 1923)	Cá nóc Campuchia					
128	<i>Monotretus cutcutia</i> (Hamilton & Buchanan, 1822)	Cá nóc bầu			X		
129	<i>Tetrodon leiurus</i> (Bleeker, 1852)	Cá nóc dài				X	
	Decapoda	Bộ giáp xác mười chân					
	Palaemonidae	Họ tôm					
130	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	Tôm càng xanh					X
	Atyidae	Họ tép sông					
131	<i>Caridina flavilineata</i> (Đặng, 1975)	Tép sông					X
	Tổng cộng		55	71	48	54	82

Nhìn chung, những loài mới xuất hiện sau khi thành lập hồ là những loài đặc trưng của khu hệ cá nội đồng, thích sống nơi nước sạch và có dòng chảy chậm hoặc đứng, nơi có nhiều thủy sinh vật sống. Một số được thả nuôi mật nước lớn, một số thoát ra từ các lồng bè của người dân nuôi trước đây hoặc các ao hồ nuôi khu vực lân cận. Mặt khác, sự gia tăng của các loài còn lại một phần do cá từ các sông, suối, thượng nguồn từ phía Campuchia đổ về vào mùa mưa lũ. Bên cạnh đó, các loài phân bố nước lợ, mặn đã thích nghi được môi trường nước ngọt của hồ như: Cá cơm trích, cá

cơm sông, cá sơn bầu, cá rô biển, cá nóc bầu... Chính điều này đã tạo nên hồ Dầu Tiếng có thành phần loài cá đặc trưng so với các hồ khác.

Một số loài được phân bố trên hồ qua đường thả tái tạo hoặc thoát ra từ lồng bè của người dân nuôi trên hồ như: Cá rô phi vằn, cá chép, cá chim nước ngọt, cá điêu hồng, cá chài, cá trôi, cá mè, cá ngọc đế... Những loài này góp phần làm cho thành phần loài cá hồ Dầu Tiếng thêm đa dạng về chủng loại.

Kết hợp với các công trình nghiên cứu trước đây và kết quả hiện tại đã nhận thấy rằng, một số

loài như: Cá lười trâu, cá hường, cá hú... là những loài sống ở môi trường lợ mặn và di cư, đã không xuất hiện ở hồ sau khi thành lập hồ. Ngoài ra, một số loài đặc trưng ở thủy vực có dòng nước chảy mạnh như: Cá lúi sọc, cá kết bạc, cá trên thước, cá chiền nam, cá chạch lửa, cá lóc bóp... cũng không ghi nhận trong những năm gần đây.

Nghiên cứu của Tống Xuân Tám (2007) [22] về cá hồ Dầu Tiếng ghi nhận 73 loài thuộc 24 họ và 9 bộ. Trong đó, bộ cá Chép (Cypriniformes) có số loài nhiều nhất (23 loài), tiếp đến là bộ cá Vược (Perciformes) (19 loài). Có 12 loài cá nhập nội và 6 loài cá có nguy cơ giảm sút, tuyệt chủng là: Cá ngựa nam (*Hampala macrolepidota*), cá ngựa chấm (*Hampala dispar*), cá lăng vàng (*Mystus wolffii*), cá bông lau (*Pangasius taeniurus*), cá sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*), cá lóc bông (*Channa micropeltes*). Nghiên cứu này cũng ghi nhận 5 loài trên (trừ cá bông lau), tuy nhiên, hiện nay cá loài như: Cá lăng vàng, cá bông lau, cá sặc rằn và cá lóc bông đã được sản xuất giống nhân tạo thành công.

Nghiên cứu về các nhánh sông đổ vào sông Sài Gòn ghi nhận 59 loài thuộc 20 họ và 8 bộ. Có 2 loài cá ngoại lai (chiếm 3,39%) là cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*) và cá lau kính (*Hypostomus punctatus*) [23], nghiên cứu hiện tại ghi nhận thêm loài nhập cư mới là cá ngọc đế (*Scortum barcoo*). Hồ Dầu Tiếng là đập chắn ngang sông Sài Gòn, vì vậy các nhánh sông đổ vào sông Sài Gòn phía thượng lưu đều được đổ về hồ Dầu Tiếng, khu hệ cá hồ Dầu Tiếng gắn liền với khu hệ cá lưu vực sông Sài Gòn và các nhánh đổ vào.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Đồng, Kiên Thị Bích Nga (2014) [24] bước đầu đã ghi nhận được bộ cá vược ở hạ lưu sông Sài Gòn - Đồng Nai có 81 loài thuộc 56 giống, 32 họ. Trong số 81 loài cá ghi nhận được, nhiều nhất là họ cá bóng trắng (Gobiidae) có 16 loài (19,75%). Tiếp đến là họ cá đù (Sciaenidae) và họ cá bóng đen (Eleotridae), mỗi họ có 6 loài (7,41%). Họ cá tai tượng (Osphronemidae) có 5 loài (6,17%). Các họ còn lại có số loài dao động từ 1 - 4 loài (1,23 - 4,94%). Cùng với việc tham khảo các tài liệu nghiên cứu về cá trước đây ở khu vực sông Sài Gòn - Đồng Nai, bộ cá vược có 126 loài thuộc 71 giống của 33 họ.

4. KẾT LUẬN

Thành phần loài thủy sản ở hồ Dầu Tiếng rất phong phú và đa dạng, ghi nhận được 82 loài thuộc 11 bộ và 26 họ. Trong đó, bộ cá chép (Cypriniformes) chiếm tỉ lệ cao nhất với 34% (bao gồm 27 loài thuộc 2 họ Cyprinidae và Botiidae), bộ cá Da trơn (Siluriformes) với 20 loài thuộc 5 họ, đứng thứ 3 là bộ cá Vược (Perciformes) với 16 loài thuộc 8. Các bộ còn lại chiếm từ 1 - 5 % và số loài ghi nhận được trong mỗi bộ từ 1 - 4 loài. Trong các loài thủy sản ghi nhận được hai loài tôm bao gồm: Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) và tép sông (*Caridina flavilineata*) thuộc bộ Decapoda.

Trong 82 loài ghi nhận xác định được 54 loài có giá trị kinh tế, 25 loài được nuôi phổ biến ở vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long, 6 loài người dân nuôi làm cá cảnh.

So với các nghiên cứu các năm 1979, 1981, 1998 và 2005, nghiên cứu hiện tại ghi nhận được 82 loài, tăng so với các nghiên cứu trước đây, các loài cá như cá sơn đải, cá dứa, cá bông lau... đã không còn ghi nhận trong nghiên cứu này.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được thực hiện bởi đề tài “Hiện trạng và giải pháp quản lý nguồn lợi thủy sản gắn với quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên nước ở hồ Dầu Tiếng”, được tài trợ của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh về kinh phí và Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II là đơn vị thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abobi, S. M., Mildenerberger, T. K., Kolding, J. and Wolff, M. (2019). Assessing the exploitation status of main fisheries resources in Ghana's reservoirs based on reconstructed catches and a length-based bootstrapping stock assessment method. *Lake and Reservoir Management*, 35(4), pp. 415 - 434.
2. Deines, A. M., Bunnell, D. B., Rogers, M. W., Bennion, D., Woelmer, W., Sayers, M. J., Grimm, A. G., Shuchman, R. A., Raymer, Z. B., Brooks, C. N. and Mychek - Londer, J. G. (2017). The contribution of lakes to global inland fisheries

harvest. *Frontiers in Ecology and the Environment*, 15(6), pp. 293 - 298.

3. Lynch, A. J., Cooke, S. J., Deines, A. M., Bower, S. D., Bunnell, D. B., Cowx, I. G., Nguyen, V. M., Nohner, J., Phouthavong, K., Riley, B. and Rogers, M. W. (2016). The social, economic, and environmental importance of inland fish and fisheries. *Environmental Reviews*, 24(2), pp. 115 - 121.

4. Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013). Báo cáo dự án quy hoạch vùng lòng hồ Dầu Tiếng và khu đầu mối phục vụ quản lý khai thác đa mục tiêu.

5. Dudgeon, D., Arthington, A. H., Gessner, M. O., Kawabata, Z. I., Knowler, D. J., Lévêque, C., Naiman, R. J., Prieur-Richard, A. H., Soto, D., Stiassny, M. L. and Sullivan, C. A., (2006). Freshwater biodiversity: importance, threats, status and conservation challenges. *Biological Reviews*, 81(2), pp. 163 - 182.

6. Hughes, K., Harrison, I. and Darwall, W., (2021). The World's Forgotten Fishes (pp. 1 - 48). World Wide Fund for Nature (WWF).

7. FAO (2019). The State of the World's Biodiversity for Food and Agriculture, J. Bélanger & D. Pilling (Eds.). FAO Commission on Genetic Resources for Food and Agriculture Assessments. Rome. 572 pp.

8. Seggel, A., & De Young, C. (2016). Climate change implications for fisheries and aquaculture: Summary of the findings of the Intergovernmental Panel on Climate Change Fifth Assessment Report. FAO Fisheries and Aquaculture. Circular No. 1122. Rome, Italy.

9. Holt, B. G., Lessard, J. P., Borregaard, M. K., Fritz, S. A., Araújo, M. B., Dimitrov, D., Fabre, P. H., Graham, C. H., Graves, G. R., Jönsson, K. A. and Nogués-Bravo, D. (2013). An update of Wallace's zoogeographic regions of the world. *Science*, 339(6115), pp. 74 - 78.

10. Trần Đức Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu và Utsugi Kenzo (2013). *Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long, Việt*

Nam. Nxb Đại học Cần Thơ. 174 trang.

11. Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Văn (2005). *Cá nước ngọt Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 759.

12. Rainboth, W. J. (1996). Fishes of the Cambodian Mekong. Food & Agriculture Org, 264 p.

13. Vidthayanon, C. (2008). Field guide to fishes of the Mekong delta. Vientiane: Mekong River Commission, 288 p.

14. Hurtle, K. G. (2009). Fisheries of the Mekong River basin. In The Mekong (pp. 197 - 249). Academic Press.

15. Nguyễn Thanh Tùng và cs (2005). Điều tra khả năng và nghiên cứu quy hoạch nuôi trồng Thủy sản hồ Dầu Tiếng. Báo cáo Hội nghị Khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ Tây Ninh, p. 122.

16. Hoover. J. J. K. J. Killgore. and A. F. Cofrancesco. (2004). Suckermouth catfishes: Threats to aquatic ecosystems of the United States? Aquatic Nuisance Species Research Program Bulletin Vol-04-1. February 2004. 14 pp.

17. Luo, G., Zhang, N., & Tan, H. (2012). Effect of low salinity on jade perch *Scortum barcoo* performance in a recirculating aquaculture system. *North American Journal of Aquaculture*, 74(3), 395 - 399.

18. Tống Xuân Tám, Nguyễn Hữu Dực (2009). Biến động thành phần loài cá trước và sau khi thành lập hồ Dầu Tiếng. *Tạp chí Sinh học*, 31(3). Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Hà Nội, tr. 29 - 40.

19. Huỳnh Kỳ Hiệp (1979). Ngư loại sông Sài Gòn (Từ Dầu Tiếng đến nguồn). Khóa luận tốt nghiệp ngành Thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp IV, thành phố Hồ Chí Minh.

20. Lê Hoàng Yến (1985). *Điều tra ngư loại sông Sài Gòn*. Kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật (1981-1985), 18(1). Nxb Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, tr. 74 - 85

21. Lê Tuấn Kiệt (1999). Thành phần loài cá hồ Dầu Tiếng. Khóa luận tốt nghiệp ngành thủy sản, Trường Đại học Nông Lâm, thành phố Hồ Chí Minh.

22. Tống Xuân Tâm (2007). Nghiên cứu thành phần loài cá ở hồ Dầu Tiếng. *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. 2007, 10: 62.

23. Tống Xuân Tâm và Nguyễn Thị Ngọc Chúc (2011). Điều tra thành phần các loài cá ở một số nhánh sông, suối chính chảy vào sông Sài Gòn thuộc tỉnh Bình Phước. *Tạp chí Khoa học*, Trường

Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (27), 127.

24. Nguyễn Xuân Đồng, Kiên Thị Bích Nga (2014). Ghi nhận bước đầu về thành phần loài cá thuộc bộ Cá vược ở hạ lưu sông Sài Gòn - Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 12(5), 665 - 674.

FISH SPECIES COMPOSITION IN DAU TIENG RESERVOIR DURING 2022-2024

Nguyen Thanh Tung¹

¹ *Research Institute for Aquaculture No.2*

Summary

With a surface area of 2,700 km², Dau Tieng Reservoir is Vietnam's largest artificial irrigation project, located in Tay Ninh, Binh Duong, and Binh Phuoc provinces. Its primary purpose is to regulate water supply for agriculture, industry, and residential areas in provinces and cities such as Tay Ninh, Binh Duong, Binh Phuoc, Long An, and Ho Chi Minh City. Additionally, it plays a critical role in managing floods in downstream regions along the Saigon and Vam Co Dong rivers. Apart from its practical functions, the reservoir also supports a diverse range of aquatic ecosystems, contributing to its rich biodiversity. A comprehensive study conducted from 2022 to 2024 revealed the presence of 82 aquatic species from 11 orders and 26 families, highlighting its significance in preserving different forms of life. This biodiversity emphasizes the reservoir's ecological importance and guides sustainable practices for utilizing and protecting its unique aquatic resources.

Keywords: *Dau Tieng Reservoir, biodiversity, species composition.*

Ngày nhận bài: 4/1/2024

Ngày chuyển phản biện: 14/3/2024

Ngày thông qua phản biện: 28/3/2024

Ngày duyệt đăng: 23/5/2024